

NỘI DUNG ÔN TẬP KIỂM TRA ĐỊA LÍ KHỐI 11
GIỮA KỲ II NĂM HỌC 2025 - 2026

A. NỘI DUNG LÝ THUYẾT

CHỦ ĐỀ: HOA KỲ

**BÀI 17. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN,
DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI HOA KỲ**

I. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

📌 Đặc điểm vị trí địa lí

- + Hoa Kỳ là quốc gia có diện tích đất rộng lớn, với khoảng 9,5 triệu km².
- + Lãnh thổ Hoa Kỳ bao gồm 50 bang, trong đó: 48 bang nằm ở trung tâm lục địa Bắc Mỹ, bang A-la-xca nằm ở tây bắc của lục địa và bang Ha-oai nằm giữa Thái Bình Dương.
- + Hoa Kỳ nằm gần như ở bán cầu Tây, phần lãnh thổ trung tâm lục địa Bắc Mỹ kéo dài từ khoảng vĩ độ 49°23'B đến vĩ độ 24°32'B và từ khoảng kinh độ 67°T đến kinh độ 124°44'T.
- + Phía bắc Hoa Kỳ giáp Ca-na-đa và phía nam giáp Mê-hi-cô; phía đông và phía tây là hai đại dương lớn là Thái Bình Dương và Đại Tây Dương. Bang A-la-xca giáp với Ca-na-đa ở phía đông, Bắc Băng Dương ở phía bắc. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

📌 Ảnh hưởng của vị trí địa lí

- Vị trí địa lý giúp cho Hoa Kỳ có điều kiện phát triển các ngành kinh tế biển, giao lưu, hợp tác với các nước trên thế giới.
- Với vị trí tiếp giáp Đại Tây Dương và Thái Bình Dương, giúp cho Hoa Kỳ không bị ảnh hưởng bởi 2 cuộc chiến tranh.
- Tuy nhiên, do tiếp giáp với đại dương nên Hoa Kỳ thường bị ảnh hưởng bởi thiên tai, đặc biệt là bão.

II. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

Thành phần	Đặc điểm	Ảnh hưởng đến phát triển kinh tế-xã hội
Địa hình	♦ Phần lãnh thổ Hoa Kỳ nằm ở trung tâm lục địa Bắc Mỹ, có địa hình đa dạng và phân hóa thành ba vùng tự nhiên với các đặc điểm khác nhau:	- Phía tây không thuận lợi cho giao thông và cư trú, nhưng có nhiều cảnh quan đẹp hấp dẫn khách du lịch; ven Thái Bình Dương thuận lợi trồng cây ăn quả, chăn nuôi. - Phía đông thuận lợi cho sản xuất

hậu	<p>đới khí hậu, do ảnh hưởng của địa hình và lãnh thổ nên khí hậu phân hóa đa dạng:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Phần lãnh thổ phía bắc chủ yếu nằm trong đới khí hậu ôn đới với các kiểu khí hậu ôn đới lục địa và ôn đới hải dương + Phần lãnh thổ phía nam nằm trong đới khí hậu ôn đới và cận nhiệt với các kiểu khí hậu chủ yếu, như ôn đới lục địa, cận nhiệt Địa Trung Hải, cận nhiệt gió mùa,... + Bang A-la-xca có khí hậu cận cực; + Quần đảo Ha-oai có khí hậu nhiệt đới và chịu ảnh hưởng của biển sâu sắc. 	<p>góp phần tạo nên sự đa dạng về cơ cấu cây trồng, vật nuôi. Tuy nhiên Hoa Kỳ cũng có nhiều thiên tai....</p>
Sông, hồ	<ul style="list-style-type: none"> - Sông: Hệ thống sông ngòi dày đặc với khoảng 250000 con sông. Có nhiều hệ thống sông lớn như: Mít-xu-ri, Mi-xi-xi-pi, Ri-ô Gran-đê, Cô-lô-ra-đô,... Các sông có nguồn cung cấp nước khá đa dạng; chủ yếu chảy ra Thái Bình Dương và Đại Tây Dương. - Hồ: Hoa Kỳ là một trong các quốc gia có nhiều hồ trên thế giới. 	<ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống sông ở Hoa Kỳ có giá trị về giao thông vận tải, du lịch, thủy lợi, phát triển ngành nuôi trồng và đánh bắt thủy sản, thủy điện,... - Hệ thống hồ vừa có ý nghĩa về mặt tự nhiên như điều hoà khí hậu, tạo môi trường sống cho các loài thủy sinh vừa có ý nghĩa về kinh tế - xã hội như cung cấp nước sinh hoạt, sản xuất, tạo điều kiện phát triển nuôi trồng và đánh bắt thủy sản.
Sinh vật	<ul style="list-style-type: none"> - Rừng chiếm hơn 30% diện tích của lãnh thổ (năm 2020). + Rừng lá rộng phân bố ở khu vực ven Đại Tây Dương, vịnh Mê-hi-cô. + Rừng lá kim phân bố chủ yếu ven Thái Bình Dương. + Ở khu vực phía nam, ven Thái 	<p>Hệ sinh thái đa dạng, nhiều loài động, thực vật quý hiếm, có giá trị cao trong nghiên cứu, bảo tồn nguồn gen, phát triển du lịch,...</p>

	Bình Dương phát triển rừng lá cứng Địa Trung Hải + Các khu vực nằm sâu trong nội địa có thảm thực vật xavan, thảo nguyên.	
Khoáng sản	Hoa Kỳ là quốc gia có tài nguyên khoáng sản đa dạng, nhiều loại có trữ lượng hàng đầu thế giới như than, đồng, u-ra-ni-um, dầu mỏ, khí tự nhiên,...	Lợi thế về tài nguyên khoáng sản giúp Hoa Kỳ phát triển đa dạng các ngành công nghiệp và đóng vai trò quan trọng trong việc xuất khẩu khoáng sản cho nhiều nước trên thế giới.
Biển	Hoa Kỳ tiếp giáp với các vịnh, đại dương lớn như Thái Bình Dương, Đại Tây Dương, Bắc Băng Dương, vịnh Mê-hi-cô với đường bờ biển dài khoảng 20000 km.	- Vùng biển có nguồn lợi hải sản phong phú, khoáng sản (khí tự nhiên và dầu mỏ),... tạo điều kiện cho Hoa Kỳ phát triển tổng hợp kinh tế biển như: đánh bắt và nuôi trồng thủy sản, dịch vụ hàng hải, du lịch biển, khai thác khoáng sản biển. - Những vùng ven biển thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai, đặc biệt là bão.

III. Dân cư và xã hội

	Đặc điểm	Ảnh hưởng
Quy mô và gia tăng dân số	+ Hoa Kỳ là nước đông dân trên thế giới, với 331,5 triệu người (năm 2020). + Tỷ lệ gia tăng dân số thấp và có xu hướng giảm.	+ Dân cư đông tạo ra nguồn lao động dồi dào và thị trường tiêu thụ rộng lớn, thúc đẩy kinh tế phát triển. + Tuy nhiên, tỷ lệ gia tăng dân số thấp cũng đặt ra vấn đề thiếu hụt lực lượng lao động trong tương lai.
Chủng tộc và vấn đề nhập cư	+ Hoa Kỳ là quốc gia có thành phần dân cư đa dạng. Trong tổng số dân, người có nguồn gốc châu Âu chiếm khoảng 60%, nguồn gốc châu Phi là 12,5%, nguồn gốc từ khu vực Mỹ	+ Người nhập cư đông tạo nên sự đa dạng về văn hóa, cung cấp lực lượng lao động dồi dào, có trình độ,... thuận lợi cho phát triển kinh tế. + Tuy nhiên, sự đa dạng về thành

	<p>Latinh chiếm 18,7%, từ châu Á là 5,8%, tỉ lệ còn lại là người bản địa (người Anh-điêng) và người lai.</p> <p>+ Hoa Kỳ là quốc gia có số lượng người nhập cư lớn trên thế giới. Năm 2015, số lượng người nhập cư vào Hoa Kỳ là hơn 43 triệu người, năm 2020 tăng lên đến 50 triệu người.</p>	<p>phần dân cư cũng gây ra những khó khăn trong công tác quản lý xã hội.</p>
Phân bố dân cư	<p>+ Mật độ dân số trung bình ở Hoa Kỳ thấp, khoảng 35 người/km² (năm 2020).</p> <p>+ Dân cư tập trung chủ yếu ở các khu vực ven biển, càng vào sâu trong nội địa, dân cư thưa thớt. Dân cư Hoa Kỳ tập trung đông ở ven Thái Bình Dương và Đại Tây Dương.</p>	<p>Sự phân bố dân cư chưa hợp lí làm ảnh hưởng rất lớn đến việc sử dụng lao động, khai thác tài nguyên.</p>

Bài 18: KINH TẾ HOA KỲ

I. NỀN KINH TẾ LỚN NHẤT THẾ GIỚI

- Hoa Kỳ là quốc gia có GDP hàng đầu thế giới với hơn 20.000 tỉ USD và chiếm gần 25% GDP toàn thế giới (năm 2020). GDP bình quân đầu người của Hoa Kỳ năm 2020 là 63.000 USD.
- Tốc độ tăng trưởng kinh tế của Hoa Kỳ trong những năm gần đây có sự biến động do dịch bệnh và một số nguyên nhân khác. Năm 2015, tốc độ tăng trưởng là 2,7%, năm 2019 là 2,3%, năm 2020 là -3,4%.
- Hoa Kỳ chiếm tỉ lệ cao trong tổng giá trị hàng hóa xuất khẩu toàn thế giới, khoảng 8,4% (năm 2020). Quốc gia này là thành viên của nhóm G7, G20 và đóng vai trò quan trọng trong các tổ chức này.
- Nền kinh tế Hoa Kỳ có trình độ phát triển cao, năng suất lao động lớn, khu vực dịch vụ đóng vai trò quan trọng, nhiều trung tâm kinh tế, tài chính của Hoa Kỳ có vị trí hàng đầu trong tài chính quốc tế.

II. CÁC NGÀNH KINH TẾ

1. Công nghiệp

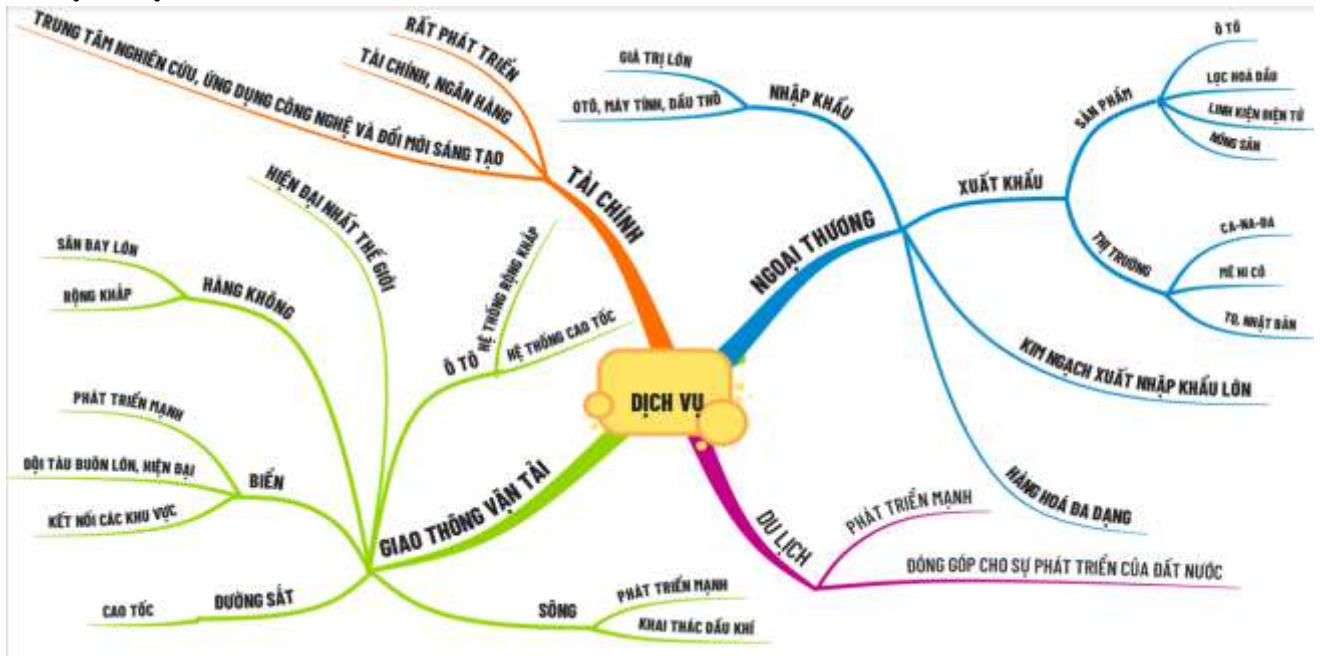


2. Nông nghiệp

	Trồng trọt	Chăn nuôi	Lâm nghiệp	Khai thác thủy sản
Vai Trò	<ul style="list-style-type: none"> - Chỉ chiếm 1% GDP nhưng tạo ra khối lượng hàng hoá đứng đầu thế giới - Nông nghiệp phát triển bậc nhất thế giới 			
Đặc điểm phát triển	<ul style="list-style-type: none"> + Hoa Kỳ có khoảng 158 triệu ha đất trồng trọt với đa dạng các loại cây trồng. Các trang trại trồng trọt phân bố rộng khắp đất nước. + Các cây trồng nổi bật là ngô, đậu nành, lúa mì, bông,... Trong đó, ngô và đậu nành là hai cây trồng chiếm diện 	<ul style="list-style-type: none"> + Hoa Kỳ có ngành chăn nuôi phát triển, với các vật nuôi chủ yếu là lợn, bò,... + Hoa Kỳ còn là quốc gia có số lượng đàn gia cầm hàng đầu thế giới. + Ngoài ra, quốc gia này còn phát triển chăn nuôi cừu, ngựa,... 	<ul style="list-style-type: none"> + Hoa Kỳ có diện tích rừng lớn, đa dạng về kiểu rừng. + Rừng tập trung nhiều ở khu vực núi Rốc-ki, vùng phía nam, ven vịnh Mê-hi-cô. + Các sản phẩm nổi bật của ngành này là gỗ tròn, gỗ xẻ, bột giấy,... + Ngoài ra, rừng còn là môi trường để Hoa Kỳ đẩy mạnh nghiên cứu những công nghệ mới, như công 	<ul style="list-style-type: none"> + Nhờ tiếp giáp với các đại dương lớn; mạng lưới sông, hồ dày đặc; phương tiện đánh bắt, nuôi trồng hiện đại nên Hoa Kỳ có ngành khai thác thủy sản phát triển với các sản phẩm nổi tiếng như cua, tôm hùm, cá hồi,... + Ngành thủy sản phát triển mạnh ở các

	tích lớn nhất và có sản lượng hàng đầu thế giới.		nghệ lọc sinh học, sản xuất hóa chất xanh từ gỗ,...	bang ven Đại Tây Dương, bang A-laxca,...
Phân Bố	Phát triển mạnh ở vùng trung tâm, đồng bằng ven Đại Tây Dương, Ngũ Hồ...	+ Đàn lợn : các bang phía bắc, ven khu vực Ngũ Hồ + Đàn bò: các bang phía nam, ven vịnh Mê-hi-cô	Phát triển ở vùng phía tây, vùng phía nam, ven vịnh Mê-hi-cô	Phát triển mạnh ở các bang ven Đại Tây Dương, bang A-laxca...

3. Dịch vụ



III. SỰ PHÂN HOÁ LÃNH THỔ KINH TẾ

Đất nước Hoa Kỳ được phân thành các khu vực kinh tế. Mỗi khu vực có đặc điểm nổi bật riêng biệt.

- Khu vực kinh tế Đông Bắc

- + Kinh tế phát triển sớm nhất và mạnh nhất ở Hoa Kỳ.
- + Công nghiệp dệt, luyện kim, hoá chất, chế tạo máy, đóng tàu,.. phát triển.
- + Tập trung nhiều công ty tài chính, bảo hiểm, thương mại, các cảng biển lớn nhất đất nước.
- + Các trung tâm kinh tế lớn trong vùng: Niu Oóc, Phi-la-đen-phi-a, Bô-xton,...

- Khu vực kinh tế Trung tây

- + Kinh tế phát triển tương đối sớm.
- + Có các vành đai rau và chăn nuôi bò sữa ở phía nam Ngũ Hồ; vành đai ngô, lúa

mì,... ở Đồng bằng Trung tâm.

+ Công nghiệp chế biến phát triển.

+ Nhiều trung tâm dịch vụ lớn của cả nước.

+ Các trung tâm kinh tế lớn trong vùng: Đi-troi, Si-ca gô, Can dát Xi-ti...

- Khu vực kinh tế phía Nam

+ Hoạt động kinh tế phát triển mạnh từ cuối thế kỉ XX với sự xuất hiện của Vành đai Mặt Trời.

+ Sản xuất các loại nông sản nhiệt đới và cận nhiệt đới.

+ Các ngành công nghiệp truyền thống là chế biến thực phẩm, sản xuất máy nông nghiệp, khai thác và chế biến dầu khí.... Các ngành công nghiệp hiện đại là hàng không - vũ trụ, điện tử - tin học....

+ Phát triển các lĩnh vực dịch vụ thông tin, phần mềm máy tính....

+ Các trung tâm kinh tế lớn trong vùng: Át-lan-ta, Hao-xton, Mai-a-mi...

- Khu vực kinh tế phía Tây

+ Phía tây nam là một trong những vùng sản xuất nông nghiệp hàng đầu của Hoa Kỳ. Phía tây bắc rất phát triển khai thác hải sản. Đồng bằng Lớn chăn nuôi bò thịt với quy mô lớn.

+ Từ giữa thế kỉ XX, công nghiệp phát triển nhanh ở các bang phía tây nam ven Thái Bình Dương. Đặc biệt, thung lũng Si-li-côn nổi tiếng với công nghệ thông tin.

+ Phát triển du lịch.

+ Các trung tâm kinh tế lớn trong vùng: Lốt An giơ lét, Xan Phran-xi-xcô, Xit-ton.

◆ Ngoài ra còn có các khu vực kinh tế: A-la-xca và Ha-oai.

+ Khu vực A-la-xca có hoạt động kinh tế chủ yếu là: khai thác dầu khí, đánh cá, khai thác gỗ và nuôi tuần lộc.

+ Khu vực Ha-oai có du lịch là ngành kinh tế chính, ngoài ra còn phát triển trồng cây công nghiệp nhiệt đới.

CHỦ ĐỀ: LIÊN BANG NGA

Bài 19. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI LIÊN BANG NGA

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ PHẠM VI LÃNH THỔ

Nội dung	Đặc điểm	Đánh giá
1. Vị trí địa lí	<ul style="list-style-type: none">- Nằm ở phía bắc lục địa Á - Âu)- Tọa độ địa lí: vĩ độ 41⁰B - 77⁰B; kinh độ 27⁰Đ - 169⁰T.- Giáp với các biển và Đại dương: Bắc Băng Dương, Thái Bình Dương, biển Đen, biển Ca-xpi, biển Ban-tích- Giáp với 14 quốc gia: Trung Quốc, Mông Cổ, Ca-dắc-xtan, U-crai-na...	<ul style="list-style-type: none">* Tích cực:<ul style="list-style-type: none">- Giao thương thuận lợi với nhiều nước.- Phát triển tổng hợp kinh tế biển.* Tiêu cực:<ul style="list-style-type: none">- Khí hậu lạnh giá.- Bảo vệ chủ quyền

		lãnh thổ khó khăn.
2. Phạm vi lãnh thổ	<ul style="list-style-type: none"> - Diện tích rộng lớn nhất thế giới với 17 triệu km² - Gồm đồng bằng Đông Âu, toàn bộ Phần Bắc Á. - Riêng tỉnh Ca-li-nin-grat nằm biệt lập về phía Tây giữa Ba Lan và Lit-va. - Đường biên giới trên đất liền khoảng 20.000km, đường bờ biển gần 38.000km. 	<ul style="list-style-type: none"> * Tích cực: <ul style="list-style-type: none"> - Thiên nhiên đa dạng, giàu tài nguyên. * Tiêu cực: <ul style="list-style-type: none"> - Đặt ra vấn đề phát triển KT – XH giữa các vùng, các khu vực.

II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

Nhân tố	Đặc điểm	Ảnh hưởng
1. Địa hình, đất đai	<ul style="list-style-type: none"> - Địa hình đa dạng, thấp dần từ đông sang tây. Sông I-ê-nít-xây chia lãnh thổ thành phía Đông và phía Tây. - Phía Tây: chủ yếu là đồng bằng. + ĐB Đông Âu: gồm các vùng đất cao, hoặc đồi thoải xen với các vùng đất thấp, thung lũng rộng. + ĐB Tây Xi-bia: thấp, rộng và bằng phẳng, phía Bắc nhiều đầm lầy. + Dãy U-ran: dãy núi già cao khoảng 1000m, là ranh giới tự nhiên giữa châu Á và châu Âu trên lãnh thổ LB Nga. - Phía Đông: Chủ yếu núi và cao nguyên trung Xi-bia với địa hình phức tạp. - Đất: ĐB Đông Âu đất đai màu mỡ, phía Nam ĐB Tây Xi-bia có đất đen ôn đới. 	<ul style="list-style-type: none"> *Thuận lợi: <ul style="list-style-type: none"> - ĐB Đông Âu: thuận lợi phát triển nông nghiệp và dân cư sinh sống. - Đất đen ở phía Nam ĐB Tây Xi-bia thuận lợi để trồng trọt. - Phía Đông: TNTN phong phú, tiềm năng thủy điện lớn. Phát triển rừng. *Khó khăn: <ul style="list-style-type: none"> - ĐB Tây Xi-bia: có nhiều đầm lầy không thuận lợi phát triển NN. - 40% diện tích lãnh thổ thường xuyên nằm dưới lớp băng tuyết không thuận lợi cho canh tác.

2. Khí hậu	<ul style="list-style-type: none"> - Chủ yếu khí hậu ôn đới và có sự phân hoá giữa các miền. - Phía tây ôn hoà hơn phía đông. - Ven Bắc Bắc Dương có khí hậu cực và cận cực lạnh giá quanh năm. - Ven Thái Bình Dương: ôn đới gió mùa, phía nam có khí hậu cận nhiệt. 	<ul style="list-style-type: none"> - Thuận lợi: Cơ cấu cây trồng, vật nuôi đa dạng, nông sản đặc trưng vùng ôn đới. - Khó khăn: Khí hậu băng giá hoặc khô hạn, gây nhiều trở ngại trong sản xuất và sinh hoạt.
3. Sông, hồ	<ul style="list-style-type: none"> - Có sông lớn như: s. Von-ga, s. Ô-bi, S. I-ê-nit-xây, s. Lê-na... - Hướng sông: Hướng Nam – Bắc, đổ vào Bắc Băng Dương. - LB Nga có nhiều hồ lớn. Hồ Bai-can sâu 1700m - là hồ nước ngọt sâu nhất thế giới 	<ul style="list-style-type: none"> - Thuận lợi: thủy điện, tưới tiêu, thủy sản, du lịch... - Khó khăn: Sông ngòi bị đóng băng vào mùa đông, GTVT đường sông khó phát triển.
4. Sinh vật	<ul style="list-style-type: none"> - Rừng tai-ga chiếm ½ diện tích lãnh thổ. - Rừng có nhiều loài sinh vật quý hiếm: hổ, sơn dương, gấu, cú, đại bàng và đặc biệt là thú có lông. 	<ul style="list-style-type: none"> - Thuận lợi: Phát triển CN khai thác và chế biến gỗ, nhiều đồng cỏ phát triển chăn nuôi. - Khó khăn: Rừng phân bố ở vùng có địa hình hiểm trở và nhiều đầm lầy nên khó khai thác
5. Khoáng sản	<ul style="list-style-type: none"> - Tài nguyên khoáng sản đa dạng và phong phú: dầu mỏ, khí tự nhiên, sắt, vàng, thiếc, bô-xít, kim cương... - Nhiều khoáng sản có trữ lượng hàng đầu thế giới: dầu mỏ, khí tự nhiên... 	<ul style="list-style-type: none"> - Thuận lợi: phát triển công nghiệp và ngoại thương. - Khó khăn: khoáng sản phân bố ở các vùng có tự nhiên khắc nghiệt, khó khai thác.
6. Biển	<ul style="list-style-type: none"> - LB Nga có nhiều biển lớn thuộc Bắc Băng Dương và Thái Bình Dương: Ba-ren, Ca-ra, Láp-tép, Ô-khôt... - Vùng biển và thềm lục địa có trữ lượng lớn về dầu mỏ và khí tự nhiên. 	<ul style="list-style-type: none"> - Thuận lợi: Thủy sản, GTVT biển, du lịch biển, khai thác dầu khí... - Khó khăn: Vùng biển phía Bắc đóng băng kéo dài, gây khó khăn cho GTVT

III. DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI

1. Dân cư

Đặc điểm	Biểu hiện	Ảnh hưởng
1. Số dân	- Dân số đông, năm 2020 đạt 146 triệu người. Số dân tăng chậm, thậm chí giảm. - Tỷ lệ sinh giảm và người dân di cư ra nước ngoài	- Nguồn lao động dồi dào, thị trường lớn. - Tuy nhiên, thiếu lao động trong tương lai.
2. Tỷ lệ dân thành thị	- Tỷ lệ dân thành thị khá cao: Năm 2020 đạt 74,8%. - Có 15 thành phố trên 1 triệu dân, 2 thành phố đông dân nhất là Mát-xcơ-va và Xanh-Pê-téc-bua	Gây sức ép lớn về vấn đề xã hội cho các thành phố đông dân
3. Cơ cấu dân số	Tỷ lệ từ 0-14 tuổi giảm, từ 65 tuổi trở lên ngày càng tăng. Tỷ suất tử thô cao	Thiếu lao động, chi phí phúc lợi xã hội lớn
4. Phân bố dân cư	- Phân bố dân cư không đều. - MĐDS khoảng 9 người/km ² (2020). - Dân cư tập trung chủ yếu ở lãnh thổ thuộc châu Âu và Nam Xi-bia	Khai thác tài nguyên và sử dụng lao động không hợp lý
5. Thành phần dân tộc	Đa dạng. Khoảng 100 dân tộc, 80% là người Nga	Văn hoá đa dạng và phong phú

2. Xã hội

* Đặc điểm

- Văn hoá Nga đa dạng và đậm đà bản sắc dân tộc như hội hoạ, thơ ca, âm nhạc... và nhiều di sản thế giới.
- Giáo dục phát triển, tỷ lệ người biết chữ đạt 99,0%.
- Chất lượng cuộc sống người dân ngày càng cải thiện, năm 2020 chỉ số HDI đạt 0,830 và GNI/người là 10740 USD.

* Ảnh hưởng

- Nguồn lao động có trình độ KH-KT cao, giá nhân công rẻ là điều kiện để thu hút đầu tư và tiếp thu nhanh các thiết bị, công nghệ khoa học.
- Bản sắc dân tộc đa dạng và độc đáo đóng góp và phát triển kinh tế đất nước, đặc biệt đối với ngành du lịch.
- Giáo dục đào tạo được chú trọng phát triển đã cung cấp nguồn nhân lực có trình độ cao cho nền kinh tế.
- Khó khăn: phân hoá trình độ, vấn đề xã hội phức tạp.

Bài 20. KINH TẾ LIÊN BANG NGA

I. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ

- Quy mô GDP khá lớn, năm 2020 chiếm 1,7% GDP toàn thế giới.
- Tốc độ tăng trưởng GDP không ổn định, đạt 4,7% năm 2020.
- Cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch mạnh mẽ.
- + Giảm tỉ trọng ngành công nghiệp

- + Tăng tỉ trọng ngành dịch vụ
- + Nông nghiệp chiếm tỷ trọng thấp.

II. CÁC NGÀNH KINH TẾ

1. Công nghiệp

❖ Vai trò: Năm 2020, chiếm 29,9% trong cơ cấu GDP

❖ Điều kiện phát triển:

- Vị trí địa lí thuận lợi.
- TNTN dồi dào và có giá trị cao.
- Khoa học kĩ thuật hiện đại

=> CN phát triển với nhiều trung tâm CN lớn: Hai trung tâm CN lớn nhất của LB Nga là Xanh Pê-téc-bua và Mát-xcơ-va

❖ Tình hình phát triển và phân bố:

- Cơ cấu ngành CN đa dạng: gồm CN truyền thống và CN hiện đại.
- Nhiều sản phẩm công nghiệp đứng đầu thế giới.
- Một số ngành CN nổi bật: khai thác khoáng sản, chế biến đá quý và kim loại, chế tạo máy bay, hàng không vũ trụ, công nghiệp quốc phòng....
- Khai thác dầu khí là ngành công nghiệp mũi nhọn.
- CN cơ khí là ngành CN hàng đầu, chiếm 30% cơ cấu ngành CN.
- LB Nga là cường quốc hàng đầu thế giới về CN hàng không vũ trụ, CN quốc phòng, năng lượng nguyên tử.
- Phân bố: CN phân bố ở ĐB Tây Xi-bia, khu vực dãy U-ran, phía Nam và ven bờ Thái Bình Dương.

2. Nông nghiệp

* **Vai trò:** Năm 2020, chiếm 4,0% trong cơ cấu GDP

* **Điều kiện phát triển:**

- Diện tích đất nông nghiệp lớn, chiếm 13% lãnh thổ.
- Khí hậu và đất đai phân hoá đa dạng.
- Được sự đầu tư lớn của nhà nước.
- Diện tích rừng lớn nhất thế giới với 815 triệu ha.
- Đường bờ biển dài, vùng biển lớn, nhiều sông hồ.

* **Hướng phát triển:** Hiện đại hoá nông nghiệp, sử dụng máy móc, thiết bị và công nghệ tiên tiến.

* **Tình hình phát triển:**

❖ Trồng trọt

- Là quốc gia xuất khẩu lúa mì lớn nhất thế giới.
- Sản phẩm trồng trọt chính: lúa mì, lúa mạch, hướng dương, khoai tây...

❖ Chăn nuôi

- Trang trại phát triển, áp dụng nhiều công nghệ hiện đại.
- Tổng đàn gia súc lớn, xuất khẩu qua nhiều quốc gia.
- Sản phẩm chăn nuôi: bò, lợn, gia cầm, hươu...

❖ Lâm nghiệp

- Chủ yếu là rừng lá kim

- Ngành khai thác và chế biến lâm sản mang lại nguồn thu lớn

- Sản phẩm chính: gỗ tròn, giấy, bột giấy...

❖ **Thủy sản**

- Đóng góp doanh thu đáng kể cho nền kinh tế.

- Sở hữu đội tàu lớn nhất thế giới, trung tâm đánh bắt là vùng Viễn Đông.

- Sản phẩm đánh bắt: cá hồi, cá trích, cá thu, cá bon...

* **Phân bố:** Sản xuất nông nghiệp phân bố chủ yếu ở vùng đồng bằng Đông Âu và Tây Xi-bia.

3. Dịch vụ

- Vai trò ngành dịch vụ: Năm 2020, chiếm 56,3% GDP và thu hút 67,3% lực lượng lao động.

- Hướng phát triển: đa dạng và theo hướng hiện đại hoá.

- Các trung tâm dịch vụ lớn: Mát-xcơ-va, Xanh Pê-téc-bua...

a. Thương mại

- Nội thương:

+ Mạng lưới siêu thị, cửa hàng tiện lợi phát triển rộng khắp cả nước

+ Thương mại điện tử phát triển mạnh

+ Doanh thu đạt 250 tỉ USD (2020)

- Ngoại thương:

+ Phát triển mạnh

+ Năm 2020: Cán cân thương mại dương. Giá trị xuất khẩu: 330 tỉ USD. Giá trị nhập khẩu 229 tỉ USD.

+ Xuất khẩu:

○ Sản phẩm: Dầu mỏ, khí tự nhiên, kim loại, hoá chất, thực phẩm, gỗ...

○ Thị trường: Trung Quốc, Anh, Hà Lan, Đức....

+ Nhập khẩu:

○ Sản phẩm: máy móc thiết bị, ô tô, rau quả, hàng dệt may, giày da...

○ Thị trường: Trung Quốc, Đức, Bê-la-rut...

b. Tài chính ngân hàng

- Tình hình phát triển: phát triển và đa dạng như các thị trường trái phiếu, chứng khoán, tín dụng...

- Năm 2020, thu hút vốn đầu tư nước ngoài 9,5 tỉ USD, đầu tư ra nước ngoài 5,8 tỉ USD

- Trung tâm tài chính quan trọng: Mát-xcơ-va và Xanh Pê-téc-bua...

c. Giao thông vận tải

- Mạng lưới giao thông phát triển với đầy đủ loại hình đường.

➤ Đường sắt: tổng chiều dài 87000km. Tuyến đường sắt xuyên Xi-bia dài nhất thế giới.

➤ Đường ô tô: Tổng chiều dài 940000 nghìn km. Nhiều đường cao tốc liên bang.

➤ Đường sông: Tổng chiều dài trên 95000 km, khả năng phát triển hạn chế.

➤ Đường biển: vai trò quan trọng với các cảng lớn: Xanh Pê-téc-bua, Vla-đi-vô-xtóc, Ma-ga-đan...

➤ Đường hàng không: Chú trọng phát triển để kết nối các vùng trong nước và trên thế giới. Nhiều sân bay lớn: She-re-met-ye-vô, Pun-cô-vô...

- Giao thông đô thị phát triển với nhiều công nghệ hiện đại
- Mát-xơ-va là đầu mối giao thông quan trọng nhất cả nước.

d. Du lịch

- Điều kiện phát triển: Nhiều di sản thiên nhiên và di sản văn hoá thế giới được UNESCO công nhận.
- Tình hình phát triển: Năm 2020 thu hút 6,4 triệu lượt khách du lịch quốc tế, doanh thu đạt 5,0 tỉ USD.
- Trung tâm du lịch nổi tiếng: Mát-xơ-va và Xanh Pê-téc-bua...

B. KĨ NĂNG

- Vẽ biểu đồ; nhận xét và giải thích.
- Xử lí, nhận xét bảng số liệu.
- Nhận dạng biểu đồ thích hợp.

C. HÌNH THỨC

- Tỷ lệ năng lực nhận thức: 40% Biết – 30% Hiểu – 30% Vận dụng.
- Kiểm tra trên giấy: Trắc nghiệm nhiều lựa chọn, trắc nghiệm Đúng/Sai: 8,0 điểm (32 câu); Tự luận 2,0 điểm (02 câu).
- Thời gian làm bài: 45 phút.

D. CÂU HỎI MINH HỌA

1. TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Sự dịch chuyển phân bố dân cư ở Hoa Kỳ đồng nhất với sự thay đổi phân bố không gian tổ chức sản xuất của ngành

- A.** công nghiệp. **B.** nông nghiệp. **C.** tài chính. **D.** du lịch.

Câu 2: Thành phần dân cư chiếm tỷ lệ cao nhất ở Hoa Kỳ (khoảng 60%) có nguồn gốc từ

- A.** châu Á. **B.** châu Úc. **C.** châu Phi. **D.** châu Âu.

Câu 3: Theo IMF, năm 2025 tổng GDP của Hoa Kỳ đạt 30615 tỉ USD, trong đó tỉ trọng ngành nông nghiệp chỉ chiếm 1,1%. Hãy cho biết giá trị sản xuất ngành nông nghiệp của Hoa Kỳ là bao nhiêu tỉ USD? (Làm tròn kết quả đến hàng đơn vị)

- A.** 562. **B.** 463. **C.** 337. **D.** 295.

Câu 4: Loại cây trồng chiếm diện tích canh tác lớn nhất và có sản lượng hàng đầu thế giới của Hoa Kỳ là

- A.** nho và lúa mì. **B.** lạc và khoai tây.
C. bông và lúa gạo. **D.** ngô và đậu nành.

Câu 5: Trung tâm công nghiệp nào **không** phát triển ngành đóng tàu ở Hoa Kỳ?

- A.** Bô-xtơn. (Boston) **B.** Đa-lát. (Dallas)
C. Niu-Oóc. (New York) **D.** Xít-tơn. (Seattle)

Câu 6: Theo IMF, GDP của Hoa Kỳ lần lượt vào các năm: 18206 tỉ USD (2015) và

30615 tỉ USD (2025). Nếu bán kính đường tròn biểu diễn R_{2015} là 3,0 cm thì R_{2025} bằng bao nhiêu cm?

- A. 3,9 cm. B. 3,8 cm.
C. 3,7 cm. D. 3,6 cm.

Câu 7: Dân số Hoa Kỳ tăng nhanh một phần chủ yếu là do

- A. tỉ suất gia tăng tự nhiên cao. B. tỉ suất gia tăng cơ học cao.
C. tỉ suất sinh thô cao. D. tỉ suất tử thô cao.

Câu 8: Nhận xét nào sau đây **không** đúng về các vùng tự nhiên ở lãnh thổ trung tâm Bắc Mỹ của Hoa Kỳ?

- A. Vùng phía đông có dãy núi già Apalat và đồng bằng rộng lớn ven Đại Tây Dương.
B. Về thổ nhưỡng cả ba vùng đều có xuất hiện loại đất nâu xám rừng lá rộng ôn đới.
C. Vùng trung tâm có diện tích nhỏ nhất nhưng thuận lợi cho phát triển nông nghiệp.
D. Vùng phía tây địa hình chủ yếu đồi núi giàu tài nguyên khoáng sản bậc nhất nước.

Câu 9: Lãnh thổ Hoa Kỳ **không** tiếp giáp với đại dương nào sau đây?

- A. Ấn Độ Dương. B. Đại Tây Dương.
C. Bắc Băng Dương. D. Thái Bình Dương.

Câu 10: Đàn lợn của Hoa Kỳ phân bố tập trung chủ yếu ở các bang phía Bắc, nguyên nhân chủ yếu là do phụ thuộc

- A. độ cao địa hình và đất đai. B. nguồn thức ăn và khí hậu.
C. thị trường tiêu thụ sản phẩm. D. ngành công nghiệp chế tạo.

Câu 11: Hình thức tổ chức sản xuất nông nghiệp chủ yếu ở Hoa Kỳ là

- A. quảng canh kết hợp máy móc hiện đại. B. tự cung tự cấp ứng dụng công nghệ cao.
C. trang trại có tính chuyên môn hoá cao. D. bán tự nhiên với diện tích canh tác lớn.

Câu 12: Cho bảng số liệu:

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu và trị giá xuất khẩu của Hoa Kỳ năm 2023

(Đơn vị: Tỉ USD)

Năm	Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu	Trị giá xuất khẩu
2023	6881	3054

(Nguồn: usafacts.org)

Căn cứ vào bảng số liệu, hãy cho biết giá trị thâm hụt thương mại của Hoa Kỳ năm 2024 tăng bao nhiêu tỉ USD so với năm 2023, biết giá trị thâm hụt thương mại năm 2024 tăng 17,5% so với năm 2023. (Làm tròn kết quả đến hàng đơn vị)

- A. 224. B. 159. C. 218. D. 135.

Câu 13: Than đá và quặng sắt tập trung chủ yếu ở nơi nào sau đây của Hoa Kỳ?

- A. Vùng phía Tây và Trung tâm. B. Vùng phía Đông và Trung tâm.
C. Vùng Trung tâm và A-la-xca. D. Vùng phía Đông và đảo Ha-oai.

Câu 14: Hoạt động điện lực nào sau đây ở Hoa Kỳ **không** sử dụng nguồn năng lượng sạch, tái tạo?

- A. Nhiệt điện. B. Địa nhiệt. C. Điện gió. D. Điện Mặt Trời.

Câu 15: Vị trí của Hoa Kỳ tạo điều kiện giao lưu kinh tế bằng đường biển qua Thái

Bình Dương với

A. các nước châu Phi và vùng Nam Mỹ. B. Nhật Bản và các nước Đông Á.

C. Liên Bang Nga và các nước châu Âu. D. Ấn Độ và nhiều nước ở Nam Á.

Câu 16: Vị trí của Hoa Kỳ tạo điều kiện giao lưu kinh tế bằng đường biển qua Đại Tây Dương với

A. các nước châu Phi và Nam Mỹ.

B. Nhật Bản và các nước Đông Á.

C. các nước châu Phi và châu Âu.

D. Ấn Độ và nhiều nước ở Nam Á.

Câu 17: Phát biểu nào sau đây **không** đúng về Hoa Kỳ?

A. Thiên nhiên đa dạng.

B. Khoáng sản phong phú.

C. Thị trường nội địa lớn.

D. Lãnh thổ là quần đảo.

Câu 19: Than và sắt tập trung nhiều nhất ở khu vực nào của Hoa Kỳ?

A. Ven Thái Bình Dương.

B. Ven Đại Tây Dương.

C. Vịnh Mê-hi-cô.

D. Xung quanh vùng Ngũ Hồ.

Câu 20. Đặc điểm địa hình vùng phía đông Hoa Kỳ

A. là khu vực cao nhất, có nhiều dãy núi trẻ, đồ sộ.

B. bao gồm nhiều bồn địa, cao nguyên rộng lớn.

C. gồm núi già A-pa-lát và dải đồng bằng ven Đại Tây Dương.

D. khu vực có nhiều đồng bằng rộng lớn trải dài từ bắc xuống nam.

Câu 21: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với tự nhiên phần phía Đông của Liên bang Nga?

A. Phần lớn là núi và cao nguyên.

B. Có tài nguyên lâm sản lớn.

C. Có trữ năng thủy điện lớn.

D. Đất hẹp nhưng rất màu mỡ.

Câu 22: Biểu hiện nào sau đây là khó khăn của tự nhiên Liên bang Nga đối với phát triển kinh tế?

A. Nhiều nơi có khí hậu lạnh giá, khắc nghiệt.

B. Nhiều sông ngòi có trữ năng thủy điện lớn.

C. Phần lớn lãnh thổ nằm ở khí hậu ôn đới.

D. Diện tích rừng lớn, chủ yếu rừng khai thác.

Câu 23: Vùng kinh tế phát triển nhất của Liên Bang Nga là

A. Trung ương.

B. U - ran.

C. Viễn Đông.

D. Trung tâm đất đen.

Câu 24: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với dân cư - xã hội Liên bang Nga?

A. Người Nga là dân tộc chủ yếu.

B. Mật độ dân số trung bình rất cao.

C. Tỷ lệ dân sống ở thành thị lớn.

D. Nhiều người di cư ra nước ngoài.

Câu 25: Đại bộ phận dân cư Liên bang Nga sống ở

A. vùng Viễn Đông.

B. phần Châu Âu thuộc Nga.

C. đồng bằng Tây Xi bia.

D. ven biển phía bắc và phía đông.

Câu 26: Nguồn cung cấp nước chủ yếu cho sông ở Liên bang Nga là

A. mưa.

B. nước ngầm.

C. nước từ hồ.

D. băng tuyết tan.

Câu 27: Nhóm cây trồng chính ở Liên bang Nga là

A. lương thực.

B. cây ăn quả.

C. cây công nghiệp.

D. cây thực phẩm.

Câu 28. Sông ngòi của Liên bang Nga có hướng chảy chủ yếu từ

A. bắc xuống nam.

B. nam lên bắc.

C. tây sang đông.

D. đông sang tây.

Câu 29. Công nghiệp khai thác dầu khí của Liên bang Nga phân bố chủ yếu ở vùng

nào dưới đây?

- A. Vùng Viễn Đông.
- B. Đồng bằng Đông Âu, dãy Véc-khôi-an.
- C. Lãnh thổ phía nam.
- D. Đồng bằng Tây Xi-bia, khu vực dãy U-ran.

Câu 30: Rừng của Liên bang Nga tập trung nhiều nhất ở

- A. phần lãnh thổ phía Tây.
- B. vùng núi U-ran.
- C. phần lãnh thổ phía Đông.
- D. Đồng bằng Tây Xi-bia.

Câu 31: Dân số Liên bang Nga giảm đi trong thập niên 90 của thế kỉ XX do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

- A. Tỉ suất gia tăng tự nhiên dân số âm và do xuất cư.
- B. Tỉ suất gia tăng tự nhiên dân số âm và nhập cư ít.
- C. Tỉ suất sinh thấp, tỉ suất tử thấp, người nhập cư ít.
- D. Tỉ suất sinh thấp, tỉ suất tử cao, người nhập cư lớn.

Câu 32. Cơ cấu dân số già đang làm cho Liên bang Nga

- A. có điều kiện để nâng cao chất lượng cuộc sống.
- B. có nguồn lao động đông và năng suất lao động cao,
- C. thiếu lực lượng lao động và chi phí phúc lợi tăng cao.
- D. có điều kiện đầu tư kinh tế và giảm nhiều chi phí phúc lợi.

Câu 33: Phát biểu nào sau đây đúng với đặc điểm phân bố dân cư của Liên bang Nga?

- A. Mật độ cao ở phía Đông và thưa thớt ở phía Tây.
- B. Mật độ cao ở trung tâm và thưa thớt ở phía Đông.
- C. Mật độ cao ở phía Đông và trung tâm, thưa thớt ở phía Tây.
- D. Mật độ cao ở phía Tây và Nam, thưa thớt ở phía Đông và Bắc.

Câu 34. Biểu hiện nền kinh tế Liên bang Nga phát triển và đạt thành tựu lớn từ năm 1999 đến nay là

- A. ngành dịch vụ có xu hướng giảm tỉ trọng.
- B. tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt giá trị âm.
- C. giá trị GDP của Liên bang Nga tăng lên nhanh chóng.
- D. ngành nông nghiệp chiếm tỉ trọng lớn trong cơ cấu GDP.

Câu 35: Cơ cấu kinh tế Liên Bang Nga đang chuyển dịch theo hướng

- A. tăng tỉ trọng các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.
- B. tăng tỉ trọng các ngành dịch vụ, các ngành có hàm lượng khoa học – kĩ thuật cao.
- C. chú trọng phát triển các ngành đòi hỏi vốn đầu tư lớn, thu hút nhiều lao động.
- D. tăng tỉ trọng các ngành công nghiệp, các ngành có hàm lượng khoa học – kĩ thuật cao.

2. ĐÚNG – SAI

Câu 1: Cho thông tin sau:

Liên bang Nga có diện tích khoảng 17 triệu km², trải theo chiều bắc - nam từ khoảng vĩ độ 41°11'B đến vĩ độ 77°43'B và theo chiều đông - tây từ khoảng kinh độ 27°Đ đến kinh độ 169°40'T. Lãnh thổ bao gồm phần lớn đồng bằng Đông Âu, toàn bộ phần Bắc Á và tỉnh Ca-li-nin-grát nằm biệt lập; kéo dài từ biển Ban-tích ở phía tây đến Thái Bình Dương ở phía đông, từ Bắc Băng Dương ở phía bắc đến Biển Đen và biển Ca-xpi ở phía nam. Giáp nhiều quốc gia với đường biên giới xấp xỉ chiều dài xích đạo.

- a) Vị trí địa lí của Liên bang Nga gây khó khăn cho quản lí vùng biên giới.
- b) Lãnh thổ Liên bang Nga trải dài trên nhiều kinh, vĩ tuyến.
- c) Lãnh thổ Liên bang Nga chỉ thuộc phạm vi châu Âu.
- d) Liên bang Nga chỉ giáp với nhiều quốc gia nhưng tiếp giáp với ít biển, đại dương.

Câu 2: Cho bảng số liệu:

Số dân của Liên bang Nga giai đoạn 1991 - 2020

Năm	1991	2000	2005	2010	2015	2020
Số dân (triệu người)	148,3	145,6	143,7	143,5	145,0	145,9

(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2020)

- a) Số dân của Liên bang Nga tăng liên tục.
- b) So với quy mô lãnh thổ, quy mô dân số của Liên bang Nga quá nhỏ.
- c) Tỷ lệ gia tăng dân số hàng năm của Liên bang Nga trong giai đoạn 2015 - 2020 là 0,05%.
- d) Tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số Liên bang Nga thấp do tỉ suất sinh thấp.

Câu 3: Cho thông tin sau:

Vườn quốc gia Ye-lô-xton nằm ở bang Oai-ô-minh, Môn-ta-na và Ai-đa-hô của Hoa Kỳ. Được thành lập vào ngày 1/3/1872 có diện tích hơn 8900 km², Ye-lô-xton là vườn quốc gia đầu tiên trên thế giới với hệ động, thực vật hoang dã phong phú, có giá trị cao. Đặc biệt có các điểm địa nhiệt, nổi tiếng nhất là mạch nước phun Ô –phát –phun.

(Nguồn: khoa hoc.tv)

- a) Ye-lô-xton là vườn quốc gia đầu tiên trên thế giới có hệ động thực vật hoang dã phong phú.
- b) Là vườn quốc gia có giá trị khai thác năng lượng trong lòng đất.
- c) Được thành lập vào thế kỉ 19, có diện tích hơn 8900 km².
- d) Vườn quốc gia mang lại giá trị kinh tế cao, cho phép khai thác động thực vật và gỗ quý.

Câu 4: Cho bảng số liệu:

Cơ cấu GDP của Hoa Kỳ, năm 2010 và 2020

(Đơn vị: %)

Năm	2010	2020
Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	1,0	1,1
Công nghiệp, xây dựng	19,3	18,4
Dịch vụ	76,3	80,1
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	3,4	0,4

- a) Tỷ trọng nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản luôn thấp nhất trong cơ cấu GDP của Hoa Kỳ nhưng tăng nhẹ.
- b) Tỷ trọng dịch vụ luôn cao nhất trong cơ cấu GDP của Hoa Kỳ và ngày càng tăng.
- c) Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản chiếm tỷ trọng nhỏ trong cơ cấu GDP của Hoa Kỳ nhưng giá trị vẫn rất lớn.
- d) Biểu đồ đường là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện cơ cấu GDP của Hoa Kỳ năm 2010 và 2020.

3. TỰ LUẬN

Câu 1: Cho bảng số liệu:

**Lượng dầu thô khai thác và xuất khẩu của Liên bang Nga,
giai đoạn 2010 – 2020**

Năm	2010	2015	2020
Lượng dầu thô khai thác (nghìn thùng dầu/ ngày)	9694,0	10111,1	9459,7
Lượng dầu thô xuất khẩu (nghìn thùng dầu/ ngày)	4977,8	4899,2	4617,0

(Nguồn: CEIC, 2021)

1. Vẽ biểu đồ cột chồng thể hiện sản lượng dầu thô khai thác và dầu thô xuất khẩu của Liên bang Nga, giai đoạn 2010 – 2020.

2. Rút ra nhận xét về ngành công nghiệp khai thác dầu khí của Liên bang Nga.

Câu 2: Cho bảng số liệu:

Cơ cấu GDP của Hoa Kỳ giai đoạn 2020 – 2024

(Đơn vị: %)

Khu vực kinh tế	2020	2022	2024
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	0,9	1,0	0,8
Công nghiệp và xây dựng	18,4	17,9	17,5
Dịch vụ	80,7	81,1	81,7

1. Vẽ biểu đồ tròn thể hiện cơ cấu GDP của Hoa Kỳ, giai đoạn 2020 – 2024.

2. Rút ra nhận xét.

Câu 3: Cho bảng số liệu:

Dân số Hoa Kỳ phân theo thành thị và nông thôn

(Đơn vị: Triệu người)

Năm	2000	2020
Số dân	282,2	331,5
Thành thị	223,2	274,2
Nông thôn	59,0	57,3

1. Vẽ biểu đồ tròn thể hiện qui mô và cơ cấu dân số của Hoa Kỳ, năm 2000 và 2020.

2. Rút ra nhận xét.

----- HẾT -----